

LÀNG VIỆT CỒ TRUYỀN

Một số vấn đề ruộng đất và phong kiến hóa

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

Quá trình lịch sử thế giới mang tính thống nhất, nhưng do sự chi phối của những điều kiện địa lý và xã hội khác nhau mà nó cũng hết sức đa dạng, phong phú. Trên bước đường tìm hiểu quá khứ lịch sử của mình, con người đã đi dần từ tính địa phương cụ thể lên tính khái quát, thống nhất. Chính những người sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin đã từng theo dõi bước đường phát triển đó của sử học để tìm đến một sự khái quát. Công thức nổi tiếng của Mác: « Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất Á châu, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế xã hội ». Tư tưởng về tính thống nhất của quá trình lịch sử thế giới đã hoàn toàn rõ ràng mặc dầu Mác, như chúng ta đã biết, hiểu sâu sắc sự khác nhau giữa phương Đông và phương Tây. Chính xuất phát từ tư tưởng về tính thống nhất đó, Mác đã viết: « Để đánh giá đúng nền sản xuất phong kiến, phải xem xét nó như một phương thức sản xuất dựa trên sự đối kháng » (1). Tư tưởng về tính thống nhất của Mác được Engghen và Lenin phát triển hơn nữa. Nhưng, từ khi giới sử học quay lại, đi sâu tìm hiểu lịch sử cụ thể của từng nước, từng vùng, từng châu lục, thì tư tưởng về sự tách biệt giữa Đông và Tây lại nảy nở và chi phối.

Chúng tôi không phủ nhận rằng, xã hội có giai cấp ở phương Đông đã phát triển trên một cái nền xã hội có nhiều điểm khác phương Tây, song sự khác nhau đó đâu chỉ thể hiện ở hai châu lục mà thôi, nó còn thể hiện cả ở từng nước, từng vùng của ngay trên đất phương Đông này. Làng Việt cồ truyền cũng như làng Ấn, làng Indônêxia cồ truyền, cái nền của xã hội đó, không bị phá vỡ trong buổi đầu của xã hội có giai cấp và đều được duy trì trong suốt lịch sử mấy ngàn năm, song bản thân chúng không giống nhau, không đồng nhất với nhau được.

Vào thời đại độc lập (từ thế kỷ X) vị trí của làng Việt cồ truyền được nhà nước trung ương củng cố, bảo vệ để làm cơ sở chính trị-xã hội cho mình. Kháng chiến chống ngoại xâm diễn ra trong các thế kỷ X — XV lại góp phần củng cố tính bền vững của chúng. Song như vậy không phải là xã hội Việt Nam đâm chân tại chỗ. Nó đã bước lên chế độ phong kiến, phù hợp với trình độ của những lực lượng sản xuất và cái nền làng xã đương thời. Nói một cách khác, làng Việt cồ truyền cũng đã đi vào con đường phong kiến hóa và sự phong kiến hóa đó biểu hiện cụ thể và cơ bản ở chế độ ruộng đất.

1 — Có lẽ, cũng như ở bất kỳ một nước văn minh nào khác ban đầu toàn bộ ruộng đất trong làng thuộc sở hữu chung. Chuyển sang giai đoạn công xã nông thôn, trên ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp và nhà nước, ruộng đất tuy thuộc sở hữu chung nhưng được chia nhỏ cho các gia đình cá thể cấy cấy và hưởng thụ. Tình hình sở hữu và phân phối ruộng đất như vậy, do hàng loạt nguyên nhân khác nhau, được duy trì ở mức độ này hay mức độ khác, dưới dạng này hay dưới dạng khác, cho đến trước cải cách ruộng đất (1953—1956) Sự thực này đã tạo ra những hình thức quan hệ đặc thù của nước ta trong chế độ ruộng đất. Chẳng hạn, chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất tồn tại suốt thời trung đại và luôn luôn là cơ sở kinh tế chủ yếu của nhà nước trung ương tập quyền. Ngược lại, nhà nước trung ương tập quyền, nếu không được xây dựng trên một cơ sở kinh tế mới, công thương nghiệp phát triển, thì bao giờ cũng tìm cách duy trì và bảo vệ chế độ ruộng đất công ở làng. Trong lúc đó, bị kìm hãm trong tình trạng trì trệ của nền kinh tế nông nghiệp thủ cựu và lạc hậu, người nông dân không tìm thấy một lối thoát nào khác là bảo vệ ruộng đất công của làng, kiếm lấy một mảnh của nó, dù ít, dù nhiều, để duy trì cuộc sống của họ ở làng. Và như vậy, ruộng đất công với chế độ quân điền trở thành một bài thuốc điều chỉnh xã hội khi xã hội rối ren, mâu thuẫn giai cấp gay gắt. Nghĩa là, những lúc khó khăn trong tồn tại, giai cấp thống trị lại đưa bài thuốc đó ra, như ở cuối thế kỷ XVII—đầu thế kỷ XVIII và nhiều lần ở nửa đầu thế kỷ XIX. Còn người nông dân, khi bị lâm vào cảnh bị bóc lột nặng nề của địa chủ, lập tức nghĩ đến việc « Tôi về cấy ruộng quan điền Bát gạo đã lớn quan tiền trao tay »

Họ có biết đâu rằng ở những thế kỷ XVIII—XIX, ruộng công đã bị thu hẹp đến mức ở nhiều làng hoàn toàn không còn nữa (5/26 xã của huyện Vụ Bản, Hà Nam Ninh, 6/43 xã thôn của Từ Liêm, Hà Nội, 5/24 xã thôn của huyện Gia Viễn Hà Nam Ninh) và cũng từ những thế kỷ đó, ruộng công đã chịu sự lũng đoạn của các hào lý trong làng. Hiện tượng cầm cố cho thuê ruộng công đã trở thành phổ biến. Muốn được hưởng ruộng công khẩu phần phải được thừa nhận là đình nam của làng mà điều này đâu còn đơn giản như ở các thế kỷ XII—XIII, cứ đến tuổi hoàng nam là được ghi vào sổ. Phải làm cỗ khao vọng làng, mà nguyên điều đó cũng làm cho bao nhiêu người khách kiệt gia tư.

Tuy nhiên, chừng nào xã hội còn trì trệ thì bài thuốc ruộng công và chế độ quân điền vẫn còn hiệu nghiệm. Làng phải tiếp tục tồn tại nghĩa là phải có ít nhiều ruộng đất công dưới hình thức này hay hình thức khác. Ở thế kỷ XVIII và đặc biệt là thế kỷ XIX, người ta thấy xuất hiện hàng loạt hình thức ruộng công như vậy: ruộng chùa, ruộng đình, ruộng phe giáp, ruộng họ, ruộng tư văn, ruộng tư võ, ruộng bản thôn, v.v.. Đó là cơ sở tồn tại của làng cổ truyền và của những tàn dư tốt, xấu thời nguyên thủy. Tất cả những cái đó là hiện thân của trạng thái trì trệ, bế tắc đồng thời cũng là những nhân tố kìm hãm xã hội đổi thay, tiến nhanh lên phía trước.

2. Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân tồn tại ngay trong làng, bên cạnh ruộng công. Chắc chắn rằng nó đã có mặt trên đất nước ta từ thời Bắc thuộc. Tích hình phân hóa tài sản trong những thế kỷ đầu của xã hội có nhà nước, những dòng người Hán, từ quan lại đến nhân dân bị trị, nối tiếp nhau di cư sang nước ta trong 9 thế kỷ đầu công lịch không thể không tạo nên thiết chế sở hữu tư nhân về ruộng đất này.

Từ thế kỷ X trở đi trong hoàn cảnh một đất nước độc lập, ruộng đất tư hữu đã phát triển nhanh chóng theo nhiều con đường khác nhau. Đầu thế kỷ XII, dưới thời Lý, việc mua bán ruộng đất đã phổ biến. Trên cơ sở đó, năm 1254, nhà nước Trần cho bán ruộng công của làng để dân mua làm ruộng tư, với giá rẻ. Chắc chắn ở thời điểm này ruộng đất công làng xã bị thu hẹp đáng kể và ruộng tư trở thành phổ biến. Các bia chùa còn lại, tuy rất ít ỏi, cho phép chúng ta xác nhận điều đó. Không một tấm bia nào không ghi lại hàng chục chủ ruộng tư.

Nhưng khi chế độ tư hữu về ruộng đất ra đời thì không thể chỉ có một hình thức tồn tại mà thôi: hình thức sở hữu nhỏ của người lao động trực tiếp. Engelen đã từng viết: « Một khi mà chế độ sở hữu ruộng đất tự do, chuyển nhượng chế độ sở hữu ruộng đất hàng hóa đã ra đời thì sự hình thành của chế độ sở hữu lớn về ruộng đất chỉ còn là vấn đề thời gian (3). Có thể tin rằng nhận xét của Engelen cũng đúng với nước ta thời Lý—Trần. Tất nhiên, làng cổ truyền với mọi thiết chế của nó sẽ làm chậm rất nhiều quá trình hình thành của chế độ sở hữu lớn về ruộng đất. Và đến đây, chúng ta có thể bàn qua một vấn đề khác: vấn đề phong kiến hóa của làng ở miền Bắc Việt Nam.

3. Con đường phong kiến hóa của các làng Việt Nam chịu sự tác động của ba nhân tố chính: nhà nước, quý tộc tư nhân và phân hóa nội bộ làng. Hướng nhà nước được biểu hiện dưới dạng phong cấp, mà rõ nhất là hình thức phong cấp thái ấp từ thời Trần, ít nhất có đến trên 100 làng—nếu như chúng ta tính mỗi vương, hầu chỉ được cấp 1 làng làm thái ấp—rơi vào vòng phụ thuộc phong kiến theo hướng này, vì điển *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi lại hơn 100 tên vương, hầu. Hướng thứ hai được biểu hiện dưới dạng điền trang—kết quả của việc khai hoang. Sử cũ ghi, năm 1266 vua Trần phát động một phong trào khai hoang trong hàng ngũ quý tộc tôn thất, công chúa, phò mã và cho phép họ được lập các điền trang tư của mình. Sự thực thì những điền trang như vậy đã xuất hiện từ trước. Dầu sao thì từ đó cũng hình thành hàng loạt điền trang mà số lượng và diện tích không ngừng tăng lên trong suốt thế kỷ XVI. Song, những dấu vết còn lại mà chúng ta có thể quan sát được cho biết, điền trang thời Trần không phải là những seigneurie hay manor Tây Âu, mà chỉ là những làng thuộc sở hữu của một tư nhân—quý tộc, những làng trực thuộc phong kiến. Hướng thứ ba diễn ra chậm chạp, không đều đặn song lại bền vững: từ phân hóa tại sản, dần dần hình thành những địa chủ lớn, nhỏ, trong các làng cổ truyền. Ở nông thôn, bên cạnh nông dân tự do đã xuất hiện hàng loạt nông dân phụ thuộc phong kiến: tá điền, nông nô, điền nô ở chùa, đền v.v...

Cả ba loại làng phụ thuộc đó cũng phát triển và ảnh hưởng quan trọng đến các mặt hoạt động của xã hội Đại Việt, nhưng cuối cùng vào các thế kỷ XV—XVI, chúng quy vào một mối, ổn định: làng xã phong kiến hóa. Những quy chế lệ điền, quân điền của nhà nước Lê sơ (122 sau thế kỷ XV) lấy làng xã làm cơ sở đã làm cho bộ phận ruộng đất công, đương thời còn chiếm ưu thế, mang dần tính chất phong kiến. Việc phân ngôi thứ đẳng cấp trong làng được nhà nước công nhận. Cùng lúc đó sự ra đời của hàng loạt địa chủ kiêm quan lại, công thần, việc thực hiện các chính sách phong ấp, nhiều miền năm 1449, 1471 v.v... lại phát triển và củng cố thêm chế độ đẳng cấp—giai cấp đó. Và nếu như ở các thời Lý, Trần, sử cũ chỉ nhắc đến các « thổ gia » thì giờ đây sử cũ lại nói nhiều về sự hoành hành của các nhà « quyền quý » những người « cậy thế công thần » ở làng xóm. Ít lâu sau đó, người ta lại bắt gặp những khái niệm mới: « cường hào hống hách ».

« quyền hào » trong các lời tâu bày của quan lại. Chẳng hạn, năm 1485, tâu đồ đốc, trung quân đồ đốc phủ Kinh vương bá Lê Quyền tâu xin nhà vua « chớ là hạng hào cường cậy thế mà phạm các tội đánh người bị thương, cướp đoạt ruộng đất tài vật, cây phá mồ mả, xâm lấn người khác, từ ba lần trở lên là hào cường hoành hành, dù có xá cũng không được tha, thì định tội hào cường hoành hành mà trị » (4).

Tình hình phụ thuộc phong kiến của làng xã càng nặng nề hơn ở các thế kỷ sau, khi mà ruộng công bị thu hẹp, cướp đoạt, bị nhà nước cắt xén để ban thưởng, phong cấp cho sứ thần, cho binh lính v.v... Nông dân rơi vào cảnh tá điền, phụ thuộc địa chủ ngày càng đông đảo. Hầu như ở làng nào cũng có những địa chủ lớn nhỏ, thao túng mọi hoạt động của làng. Đình làng mọc lên thay cho các ngôi chùa cũ kỹ nhỏ bé. Hình thành tổ chức « hương đảng triều đình » do bọn « quyền cai thủ dịch » chi phối. Quan hệ phụ thuộc phong kiến không diễn ra dưới dạng xóm—lãnh chúa như ở Tây Âu trung đại, mà dưới dạng phụ thuộc cá nhân trong nội bộ. Điền trang mất đi, thái ấp cũng không còn. Những hình thức lãnh địa của một chúa phong kiến bao gồm hàng loạt làng nông dân phụ thuộc kiểu Tây Âu không có điều kiện hình thành khi mà bên trên tất cả là một nhà nước trung ương có quyền lực thực sự. Thay vào đó là các làng, tuy không phải toàn bộ ruộng đất thuộc sở hữu một tên địa chủ nhất định hay của một dòng họ công thần, song lại thực sự chịu sự chi phối trực tiếp của một hay một nhóm địa chủ, gia đình địa chủ. Mỗi làng là một đơn vị xã hội vừa có ít nhiều phụ thuộc nhà nước trung ương vừa chịu sự chi phối trực tiếp của một hay vài gia đình địa chủ phong kiến địa phương. Năm 1618, tờ khai của triều thần dâng lên chúa Trịnh đã có đoạn viết: 4 kỹ cương pháp đồ đã có phép cũ để lại, như tướng chỉ cho coi quân, không được coi dân, mà nay bọn cai quản lại chuyên coi dân, chuyên lấy của, chuyên giết người, lại tuyên riêng lấy thêm binh một nhà đến 5, 6 người thu nặng thuế công, một thửa ruộng đến 2, 3 lớp tô bọn cai tổng, cai xã thì bắt hỏi việc kiện về hộ hôn điền thổ; đường thủy, đường bộ thì đặt riêng nha môn tuần ty tuần sát » (5). Sự thực này được tờ chiếu của nhà vua năm Khánh Đức I (1619) thừa nhận: « Đường thủy, đường bộ ở các phủ huyện, xã, nếu có nhà quyền quý hoặc quan sở cai đặt riêng các sở tuần ty trái, lệ tuần sát bến đò, bến sông đòi lấy tiền bạc của khách buôn và người đi đường, đã sai quan triệt bỏ,... mà vẫn còn dám trái phép » (6). Nếu như sử cũ không cho chúng ta những thông tin trực tiếp thì 47 điều giáo hóa ban hành cho các xã năm Cảnh trị I (1663), bản thân nó là một biện pháp du nhập lễ giáo phong kiến vào các làng Việt Nam, lại hé cho ta thấy nhiều điều. Chẳng hạn, điều 16 viết: « trong hương đảng không được cậy nhà giàu, thế mạnh, anh em đông đúc mà khinh nhờn xã trưởng tự xét xử các vụ kiện tụng cùng khinh miệt người cô quả, cần rõ đánh chửi mọi người... » hoặc như điều 18 nhấn mạnh: « trong hương đảng hoặc có những việc hộ hôn, điền thổ, nhân mạng, cùng là những việc tạp tụng... quan viên, hào hữu cùng là binh lính xã thôn đò không được lập riêng nhà môn đòi hỏi, bắt bớ, xét xử... rồi không kể phải trái, hạch sách cướp đoạt tiền tài, phá kiệt gia sản của người ta ». Điều 22 cấm không được xâm chiếm đường xá của làng làm của riêng; điều 23 cấm không được tự tiện xâm chiếm ngấm, khe ngòi làm ao hồ riêng; điều 24 thừa nhận hiện tượng sở hữu của một dòng họ về rừng núi, khe ngòi, đập cá; điều 39 cấm mạo nhận là con cháu thế gia triều trước, làm giả giấy tờ chứng nhận họ hàng, lập chúc thư giả nhờ người làm chứng bậy để nhận cần ruộng đất của người khác... » (7)

Phổ biến các hình thức ruộng công, vi phạm luật lệ của chính quyền trung ương, không chỉ bằng cách xây dựng khoan ước ruộng của làng mà còn bằng những hành vi trái phép. Điều lệnh năm Khang Đức I (1649) có đoạn ghi: « Nhân viên các huyện xã trong nước được lệnh khai cấp ruộng công than, ruộng sứ thần và ruộng tế công thần của tổ tiên, ruộng tạo lệ, phải theo nguyên lệnh mà cấp. Quan sở cai, nhà quyền quý và các viên chức khác không được tranh giành ruộng công » (8). Hoặc như lệnh năm Vĩnh Khánh I (1662) nói: « Không có lệnh cấp ruộng đất thì không được tự tiện dựng mộ bãi, tranh bậy » (9).

Mặc dầu đến các thế kỷ XVII—XVIII ruộng đất ở các làng hầu hết nằm trong quyền chỉ phối trực tiếp của giai cấp địa chủ, tầng lớp nông dân tự do vẫn giữ một số lượng đáng kể và tương đối ổn định. Tầng lớp này tăng lên sau các cuộc chiến tranh nông dân ở thế kỷ XVIII. Đồng thời như trên đã nói, làng vẫn giữ bộ phận ruộng đất công của mình dưới hình thức này hay hình thức khác. Một số tàn dư tục lệ cổ truyền tiếp tục tồn tại. Các thiết chế phong kiến không có điều kiện trở thành một thế lực thống trị tuyệt đối. Xảy ra sự chằng chéo giữa các yếu tố gia trưởng nguyên thủy với các nhân tố phong kiến thống trị. Thế lực phong kiến địa phương cấu kết với thế lực gia trưởng cổ truyền tạo nên một tầng lớp « lão cường », « hào lý » đặc biệt, chỉ phối mọi hoạt động của làng. Sự chống đối của tầng lớp này đối với những luật lệ và quan lại của nhà nước trung ương được che đậy dưới cái vỏ lợi ích chung của làng, vì vậy không phải lúc nào cũng được đánh giá một cách dễ dàng. Sự chằng chéo giữa hai thế lực đó cũng ít nhiều che đậy tinh chất phong kiến của làng xã Việt Nam và ảnh hưởng quan trọng đến các cuộc khởi nghĩa nông dân chống triều đình phong kiến. Điều này được thể hiện rõ ràng hơn ở các thế kỷ XIX—đầu XX, khi mà chế độ phong kiến đã suy tàn, ý thức đấu tranh của người dân lao động được nâng cao, nhưng cũng chính nó sẽ làm cho cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến và những tàn dư của nó trở nên khó khăn, phức tạp lâu dài, nhất là khi nó được chính quyền thực dân đang đứng dưới hình thức này hay hình thức khác khi mà phương thức sản xuất mới, tư bản chủ nghĩa không có điều kiện xâm nhập và làm thay đổi bộ mặt của làng quê Việt Nam.

Tóm lại, làng Việt cổ truyền đã thực sự trải qua một thời kỳ phong kiến hóa, song cũng phải thấy hết tính phức tạp chằng chéo của nó, nhất là khi mà những cuộc đấu tranh chống phong kiến, thực dân ở các thế kỷ XVIII—XX vừa làm thức tỉnh một số nhân tố dân chủ, bình đẳng nguyên thủy vừa làm cho các tàn dư tư tưởng phong kiến trở nên tinh vi.

CHÚ THÍCH

1. Mác—Ăngghen, *Toàn tập*, T.V, tiếng Nga, in lần thứ hai, trang 374.
2. Lênin, *Toàn tập*, tập III, tiếng Nga, in lần thứ V, trang 184—185.
3. Mác—Ăngghen, *Toàn tập*, tập 19, tiếng Nga, in lần thứ hai, trang 47.
4. *Dại Việt sử ký toàn thư*, tập III, nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1963 trang 291.
5. *Dại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Nxb KHXH, 1968, trang 246.
6. 7. 8. 9. Theo *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*.

(Xem tiếp trang 30)